

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUỸ MỞ/FINANCIAL REPORT

Quý: 2  
Năm: 2020

*Thông tư 198/2012/TT-BTC*

STT/No.	Nội dung/Report	Tên sheet/Sheet name
1	Báo cáo thu nhập/Profit and Loss Report	<a href="#">BCThuNhap_06203</a>
2	Báo cáo tình hình tài chính/Asset Report	<a href="#">BCTinhHinhTaiChinh_06105</a>
3	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ/Cash flow	<a href="#">BCLCGT_06262</a>

**Ghi chú/Note** *Không đổi tên sheet/Sheet name must not be changed*  
*Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại "Mã chỉ tiêu".*  
*/It is not required to report those indicators that no data, however code must not be changed*

Tp. Hồ Chí Minh/Ho Chi Minh City, Ngày/date 13 tháng/month 07 năm/year 2020

**Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng Giám sát/Supervising Bank**  
**Công ty Quản lý quỹ/Fund Management Company**

	<b>Người lập biểu/ Prepared by</b>	<b>Kế toán trưởng/ Chief of Accountant</b>	<b>Tổng Giám đốc/ Chief Executive Officer</b>
(Ký, họ tên, đóng dấu/Signature, Name, Seal)	(Ký, họ tên/Signature, Name)	(Ký, họ tên/Signature, Name)	(Ký, họ tên, đóng dấu/Signature, Name, Seal)

Chi tiêu/Indicators	Mã số/Code	Thuyết minh/Note	2020		2019	
			Quý/ Quarter 2 2020	Lũy kế từ đầu năm/Accumulation from the beginning of the year	Quý/ Quarter 2 2019	Lũy kế từ đầu năm/Accumulation from the beginning of the year
<b>I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ/INVESTMENT INCOME</b>	<b>01</b>		<b>14,329,669,704</b>	<b>(4,945,974,282)</b>	<b>2,272,840,406</b>	<b>8,181,345,370</b>
1.1. Cổ tức được chia/Dividend received	02		417,633,000	444,409,500	1,871,003,730	2,591,253,730
1.2. Tiền lãi được nhận/Interest received	03		834,013,704	1,649,066,268	610,560,396	1,319,803,140
1.3. Lãi, lỗ bán các khoản đầu tư/Realized gain (loss) from disposal of investment	04		92,069,614	1,216,231,564	60,751,534	56,992,475
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện/Unrealized gain (loss) from revaluation of investment	05		12,985,953,386	(8,255,681,614)	(269,475,254)	4,213,296,025
1.5. Doanh thu khác/Other revenue	06		-	-	-	-
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện/Realized and unrealized gain (loss) from foreign currency exchange	07		-	-	-	-
1.7. Doanh thu khác về đầu tư/Other incomes from investments	08		-	-	-	-
1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi/Provisions for dividend and interest receivables	09		-	-	-	-
<b>II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ/INVESTMENT EXPENSE</b>	<b>10</b>		<b>5,077,959</b>	<b>56,119,357</b>	<b>29,575,632</b>	<b>61,531,819</b>
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư/Expenses for purchase and sale of investment	11		5,077,959	56,119,357	29,575,632	61,531,819
2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi/Provisions for receivables	12		-	-	-	-
2.3. Chi phí lãi vay/Loan interest expenses	13		-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp/Provision for asset received as pledge	14		-	-	-	-
2.5. Chi phí đầu tư khác/Other investment expenses	15		-	-	-	-
<b>III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ/OPERATION EXPENSE</b>	<b>20</b>		<b>752,143,557</b>	<b>1,553,799,324</b>	<b>796,784,421</b>	<b>1,538,791,533</b>
3.1. Phí quản lý Quỹ mở/Management fee	20.1		506,024,457	1,042,239,248	514,722,397	1,016,048,802
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở/Custodian fee	20.2		24,283,788	52,606,858	28,694,125	55,041,598
3.3. Phí dịch vụ giám sát/Supervising fee	20.3		7,421,692	15,286,175	7,549,260	14,902,047
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở/Fund administration fee	20.4		12,987,963	26,750,810	13,211,210	26,078,586
3.5. Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng/Transfer agency fee	20.5		48,758,816	99,608,417	49,087,991	97,382,174
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ mở/Other services expense	20.6		-	-	-	-
3.7. Chi phí họp, Đại hội Quỹ mở/Meeting expense	20.7		(8,410,281)	(4,378,929)	4,042,392	8,040,361
3.8. Chi phí kiểm toán/Audit expense	20.8		95,792,424	191,584,847	97,044,850	192,044,169
3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ mở/Asset disposal expenses	20.9		-	-	-	-
3.10. Chi phí hoạt động khác/Other operating expenses	20.10		65,284,698	130,101,898	82,432,196	129,253,796
<b>IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ/GAIN (LOSS) FROM INVESTMENT (23=01-10-20)</b>	<b>23</b>		<b>13,572,448,188</b>	<b>(6,555,892,963)</b>	<b>1,446,480,353</b>	<b>6,581,022,018</b>
<b>V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC/OTHER INCOME AND EXPENSES</b>	<b>24</b>		<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
5.1. Thu nhập khác/Other incomes	24.1		-	-	-	-
5.2. Chi phí khác/Other expenses	24.2		-	-	-	-
<b>VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ/TOTAL TAXABLE PROFIT (30=23 + 24)</b>	<b>30</b>		<b>13,572,448,188</b>	<b>(6,555,892,963)</b>	<b>1,446,480,353</b>	<b>6,581,022,018</b>
6.1. Lợi nhuận đã thực hiện/Realised Profit	31		586,494,802	1,699,788,651	1,715,955,607	2,367,725,993
6.2. Lợi nhuận chưa thực hiện/Unrealised Profit	32		12,985,953,386	(8,255,681,614)	(269,475,254)	4,213,296,025
<b>VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN/CORPORATE INCOME TAX</b>	<b>40</b>		<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN/NET PROFIT (41 = 30 - 40)</b>	<b>41</b>		<b>13,572,448,188</b>	<b>(6,555,892,963)</b>	<b>1,446,480,353</b>	<b>6,581,022,018</b>

Chi tiêu/Indicators	Mã số/Code	Thuyết minh/Note	30/06/2020	31/12/2019
<b>I. TÀI SẢN/ASSETS</b>	<b>I</b>			
1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền/Cash and cash equivalents	110		<b>38,206,874,453</b>	<b>25,237,302,523</b>
1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở/Cash for operation	111		18,843,198,388	5,175,658,687
1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng/Deposit with term not more than three months	112		19,363,676,065	20,061,643,836
2. Các khoản đầu tư thuần/ Investments	120		<b>99,154,200,723</b>	<b>125,591,227,004</b>
2.1. Các khoản đầu tư/Investments	121		99,154,200,723	125,591,227,004
2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp/Provision for asset received as pledge	122		-	-
<b>3. Các khoản phải thu/Receivables</b>	<b>130</b>		<b>489,445,886</b>	<b>676,065,560</b>
3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư/Unsettled sales	131		-	-
Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư/In which: Provision for Unsettled sales	132		-	-
3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư/Dividend and interest accrual and receivable	133		489,445,886	676,065,560
3.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận/Dividend and interest on due date	134		-	-
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được/In which: Provision for dividend and interest receivable	135		-	-
3.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận/Dividend and interest accrual	136		489,445,886	676,065,560
3.3. Các khoản phải thu khác/Other receivables	137		-	-
3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi/Provision for bad debts	138		-	-
<b>TỔNG TÀI SẢN/TOTAL ASSETS</b>	<b>100</b>		<b>137,850,521,062</b>	<b>151,504,595,087</b>
<b>II. NỢ PHẢI TRẢ/LIABILITIES</b>	<b>II</b>			
1. Vay ngắn hạn/Short term loan	311		-	-
2. Phải trả về mua các khoản đầu tư/Unsettled purchases	312		-	3,120,960,429
3. Phải trả cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ/Subscription and redemption fee payable to FMC and Distributors	313		81,300	2,340,000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước/Taxes payables	314		7,312,870	554,937
5. Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư/Profit distribution payable	315		-	-
6. Chi phí phải trả/Expense accrual	316		581,922,537	398,488,988
7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ/Subscription Payable	317		-	-
8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ/Redemption payable	318		7,270,985,837	463,008,449
9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở/Operation expense payables	319		200,044,739	218,944,718
10. Phải trả, phải nộp khác/Other payables	320		-	-
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ/TOTAL LIABILITIES</b>	<b>300</b>		<b>8,060,347,283</b>	<b>4,204,297,521</b>
<b>III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ/CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ/ DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)</b>	<b>400</b>		<b>129,790,173,779</b>	<b>147,300,297,566</b>
1. Vốn góp của Nhà đầu tư/Capital	411		68,013,056,600	73,656,771,600
1.1 Vốn góp phát hành/Capital from subscription	412		105,185,483,900	104,171,803,400
1.2 Vốn góp mua lại/Capital from redemption	413		(37,172,427,300)	(30,515,031,800)
2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư/Premium	414		1,147,011,029	6,457,526,853
3. Lợi nhuận chưa phân phối/Retained earnings	420		60,630,106,150	67,185,999,113
<b>IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ/NAV PER UNIT (IV=(I-II)/III)</b>	<b>430</b>		<b>19,083</b>	<b>19,998</b>
<b>V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ/DISTRIBUTED EARNING</b>	<b>440</b>			
1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm/Distributed profit/ assets in the period	441		-	-
2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này/Accumulated distributed profit/ assets	442		-	-
<b>VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH/OFF BALANCE SHEET ITEMS</b>	<b>VI</b>			
1. Tài sản nhận thế chấp/Asset received as pledge	001		-	-
2. Nợ khó đòi đã xử lý/Bad debts treated	002		-	-
3. Ngoại tệ các loại/Foreign currency	003		-	-
4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành/Number of outstanding fund units	004		6,801,305.66	7,365,677.16

Chi tiêu/Items	Mã số/Code	Thuyết minh/Note	Cuối Quý/End of Quarter 2/2020	Cuối Quý/End of Quarter 2/2019
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư/Cash flows from investing activities</b>	I			
<b>1. Lợi nhuận trước Thuế thu nhập doanh nghiệp/Profit before Corporate Tax</b>	<b>01</b>		<b>(6,555,892,963)</b>	6,581,022,018
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư/Adjustment for changes due to investment activities</b>	<b>02</b>		-	-
(-lãi) hoặc (+lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện/Unrealised foreign exchange (gains)/loss	03		-	-
(+) chi phí trích trước/Accrued expense	04		-	-
<b>3. Điều chỉnh cho các khoản thay đổi vốn lưu động/Adjustment for changes in working capital</b>	<b>05</b>		<b>30,479,695,717</b>	<b>(22,989,394,920)</b>
(-) Tăng, (+) giảm các khoản đầu tư/(Increase)/ decrease in net investment	<b>20</b>		26,437,026,281	(22,450,340,793)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán chứng khoán đầu tư/(Increase)/decrease in trade receivables	06		-	1,267,822,409
(-) Tăng, (+) giảm dự thu phải thu tiền lãi và cổ tức các khoản đầu tư/(Increase)/ decrease in accrued interest and dividend of investment	07		186,619,674	(809,237,367)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác/(Increase)/ decrease in other receivables	08		-	-
(+) Tăng, (-) giảm vay ngắn hạn/(Increase/ (decrease) in short term loan	09		-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán/(Increase/ (decrease) in trade payables	10		(3,120,960,429)	(910,824,190)
(+) Tăng, (-) giảm phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ/(Increase/ (decrease) in payables to distribution agents	11		(2,258,700)	285,000
(+) Tăng, (-) giảm phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư/(Increase/ (decrease) in dividend payables Investors	12		-	-
(+) Tăng, (-) giảm Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước/(Increase/ (decrease) in tax liability and statutory obligation	13		6,757,933	170,274
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ/(Increase/ (decrease) in subscription payables	14		-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ/(Increase/ (decrease) in redemption payables	15		6,807,977,388	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác/(Increase/ (decrease) in other payables	16		183,433,549	(86,569,957)
(+) Tăng, (-) giảm Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở/(Increase/ (decrease) in open - ended fund's services fee payables	17		(18,899,979)	(700,296)
(+) Tăng, (-) giảm Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp/(Increase/ (decrease) in Corporate Tax Payable	18		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư /Net cash flows from/ (used in) investing activities(1 + 2 + 3)</b>	<b>19</b>		<b>23,923,802,754</b>	<b>(16,408,372,902)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính/Cash flows from financing activities</b>	II			
1. Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ quỹ mở/Fund units subscription	31		2,004,338,700	2,175,917,500
2. Tiền chi mua lại Chứng chỉ quỹ mở/Fund units redemption	32		(12,958,569,524)	(2,599,542,302)
3. Tiền vay gốc/Loan principal received	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay/Loan principal repayment	34		-	-
5. Tiền chi trả cổ tức, tiền lãi cho nhà đầu tư/Dividend and Interest paid to Investors	35		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính /Net cash flows from financing activities (1+2+3-4-5)</b>	<b>30</b>		<b>(10,954,230,824)</b>	<b>(423,624,802)</b>
<b>III. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ/ Net change cash and cash equivalents</b>	<b>40</b>		<b>12,969,571,930</b>	<b>(16,831,997,704)</b>
<b>IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ/ Cash and cash equivalents at the beginning of the period</b>	<b>50</b>		<b>25,237,302,523</b>	<b>35,356,442,305</b>
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ/Cash at bank at the beginning of the period:	51		25,237,302,523	35,356,442,305
-Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở/Cash at bank for the open-ended fund's operation	52		25,237,302,523	35,356,442,305
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ Quỹ /Cash at subscription accounts	53		-	-
- Tiền gửi phong tỏa/Cash at block account	54		-	-
<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ/Cash and cash equivalents at the end of the period</b>	<b>55</b>		<b>38,206,874,453.00</b>	<b>18,524,444,601</b>
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ/Cash at bank at the end of the period:	56		38,206,874,453.00	18,524,444,601
-Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở/Cash at bank for the open-ended fund's operation	57		38,206,874,453	18,524,444,601
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ Quỹ /Cash at subscription accounts	58		-	-
- Tiền gửi phong tỏa/Cash at block account	59		-	-
<b>VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ/Net change in cash and cash equivalents</b>	<b>60</b>		<b>12,969,571,930</b>	<b>(16,831,997,704)</b>
Khác	80			

**BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ/  
NET ASSETS VALUE MOVEMENT, DEALING REPORT**

Kỳ báo cáo: Quý  
Tháng/Quý: 2  
Năm: 2020

Tên của Công ty quản lý quỹ/Fund Management Company name: Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments/  
Eastspring Investments Fund Management Company

Tên của Ngân hàng giám sát/Supervising bank name: Ngân Hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam)/HSBC Bank (Vietnam) Ltd

Kỳ báo cáo/Reporting period: từ ngày/from 01/ tháng/month 04 năm/year 2020 tới ngày/to 30 tháng/month 06 năm/year 2020

Thông tư số 183/2011/TT-BTC, Phụ lục số 26

STT/No	Nội dung/Report	Tên sheet/Sheet name
1	Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ/Net Asset Value Movement, Dealing Report	<a href="#">GiaTriTaiSanRong_06129</a>
2	Phản hồi của Ngân hàng giám sát/Supervising Bank's comments	<a href="#">PhanHoiNHGS_06278</a>

**Ghi chú/Note:** Không đổi tên sheet/Sheet name must not be changed  
Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại "Mã chỉ tiêu".  
It is not required to report those indicators that no data, however code must not be changed

**Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát/Supervising Bank**

**Tổng Giám đốc  
Công ty quản lý quỹ/ Chief Executive  
Officer of Fund Management Company**

STT/No	Chỉ tiêu/Indicators	Mã số/Code	Quý/ Quarter 2 2020	Quý/Quarter 1 2020
I	Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở (NAV) đầu kỳ/NAV at the beginning of the period	4060	<b>123,575,383,999</b>	<b>147,300,297,566</b>
II	Thay đổi NAV so với kỳ trước/Changes of NAV during the period (= II.1 + II.2), trong đó/In which	4061	13,572,448,188	(20,128,341,151)
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ mở trong kỳ/Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment in the period	4062	13,572,448,188	(20,128,341,151)
II.2	Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ mở cho Nhà đầu tư trong kỳ/Changes of NAV due to profit/assets distribution to investors	4063	-	-
III	Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ quỹ/Changes of NAV due to subscription/redemption (= III.1 - III.2)	4064	(7,357,658,408)	(3,596,572,416)
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ quỹ/Increase from subscription	4065	95,083,700	1,909,255,000
III.2	Khoản thanh toán từ việc mua lại Chứng chỉ quỹ/(Decrease) from redemption	4066	(7,452,742,108)	(5,505,827,416)
IV	Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở cuối kỳ/NAV at the end of period (= I + II + III)	4067	<b>129,790,173,779</b>	<b>123,575,383,999</b>

STT/No	Tham chiếu/Reference	Nội dung/Details
1	A	A...
2	B	B...
3	C	C...

**BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA  
QUỸ/PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITY**

Kỳ báo cáo:	Quý
Tháng/Quý:	2
Năm:	2020

1. Tên công ty quản lý quỹ/ Fund Management Company name: Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments/ Eastspring Investments Fund Management Company
2. Tên ngân hàng giám sát/ Supervising bank name: Ngân Hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam)/ HSBC Bank (Vietnam) Ltd.
3. Tên Quỹ/ Fund name: Quỹ đầu tư năng động Eastspring Investments Việt Nam/ Eastspring Investments Vietnam Navigator Fund (ENF)
4. Ngày lập báo cáo/Report signing date: Ngày/date 13 tháng/month 07 năm/year 2020

Thông tư số 183/2011/TT-BTC, Phụ lục số 34  
(Circular 183/2011/TT-BTC, Annex 34)

STT/No.	Nội dung/Report	Tên sheet/Sheet name
1	Báo cáo về tài sản của quỹ/Asset report	<a href="#">BCTaiSan_06027</a>
2	Báo cáo kết quả hoạt động/Profit and Loss report	<a href="#">BCKetQuaHoatDong_06028</a>
3	Báo cáo danh mục đầu tư của quỹ/Portfolio report	<a href="#">BCDanhMucDauTu_06029</a>
4	Một số chỉ tiêu khác/Other Indicators	<a href="#">Khac_06030</a>
5	Phản hồi của Ngân hàng giám sát/Supervising Bank's comments	<a href="#">PhanHoiNHGS_06276</a>

Ghi chú/Note      *Không đổi tên sheet/Sheet name must not be changed*  
*Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại "Mã chỉ tiêu".*  
It is not required to report those indicators that no data, however code must not be changed

**Đại diện có thẩm quyền của  
Ngân hàng giám sát/Supervising  
Bank**

**Tổng Giám đốc  
Công ty quản lý quỹ/ Chief Executive  
Officer of Fund Management Company**

STT/No	Nội dung/Indicators	Mã chi tiêu/Code	Quý/ Quarter 2 2020	Quý/Quarter 1 2020	%/ cùng kỳ năm trước/% compared to same period last year
I	<b>Tài sản/Assets</b>	2200			
<b>I.1</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền/Cash and cash equivalents</b>	2201	<b>38,206,874,453</b>	<b>45,651,196,532</b>	<b>206.25%</b>
	Tiền/Cash at current account	2202	18,843,198,388	22,495,874,990	594.83%
	Tiền gửi ngân hàng/Deposit with term not more than three months	2203	19,363,676,065	23,155,321,542	126.09%
	Các khoản tương đương tiền/Other cash equivalents	2204	-	-	-
<b>I.2</b>	<b>Các khoản đầu tư (kê chi tiết)/Investments (List out in details)</b>	2205	<b>99,154,200,723</b>	<b>79,111,270,763</b>	<b>83.68%</b>
1	Cổ phiếu/Shares	2205.1	60,403,111,850	48,304,344,850	71.33%
2	Trái phiếu/Bonds	2205.2	-	-	-
3	Các loại chứng khoán khác/Other securities	2205.3	-	-	-
4	Đầu tư khác/ Other investments	2205.4	38,751,088,873	30,806,925,913	114.63%
<b>I.3</b>	<b>Cổ tức, trái tức được nhận/Dividend and bond interest receivables</b>	2206	187,305,000	-	47.37%
<b>I.4</b>	<b>Lãi được nhận/Interest receivables</b>	2207	302,140,886	572,882,819	30.63%
<b>I.5</b>	<b>Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết)/Unsettled sales (List out in details)</b>	2208	-	-	-
1	Tiền bán cổ phiếu chờ thu/Unsettled sale of shares	2208.1	-	-	-
2	Tiền bán trái phiếu chờ thu/Unsettled sale of bonds	2208.2	-	-	-
3	...	2208.3	-	-	-
<b>I.6</b>	<b>Các khoản phải thu khác/Other receivables</b>	2210	-	-	-
<b>I.7</b>	<b>Các tài sản khác/Other asset</b>	2211	-	-	-
<b>I.8</b>	<b>Tổng tài sản/Total Assets</b>	<b>2212</b>	<b>137,850,521,062</b>	<b>125,335,350,114</b>	<b>99.61%</b>
II	<b>Nợ/Liabilities</b>	2213			
<b>II.1</b>	<b>Tiền phải thanh toán mua chứng khoán (kê chi tiết)/Unsettled purchase (Detailed)</b>	2214	-	-	-
1	Phải trả về mua cổ phiếu/Unsettled purchase of shares	2214.1	-	-	-
2	Phải trả về mua trái phiếu/Unsettled purchase of bonds	2214.2	-	-	-
<b>II.2</b>	<b>Các khoản phải trả khác/Other payables</b>	2215	8,060,347,283	1,759,966,115	1315.58%
<b>II.3</b>	<b>Tổng nợ/Total Liabilities</b>	<b>2216</b>	<b>8,060,347,283</b>	<b>1,759,966,115</b>	<b>1315.58%</b>
	Tài sản ròng của quỹ đầu tư (I.8-II.3)/Net asset value	2217	129,790,173,779	123,575,383,999	94.20%
	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành/Total number of outstanding fund units	2218	6,801,305.66	7,181,500.41	92.86%
	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ/NAV per unit	2219	19,083	17,207	101.44%

Chỉ tiêu/Indicators	Mã chỉ tiêu/Code	Quý/ Quarter 2 2020	Quý/Quarter 1 2020	Lũy kế từ đầu năm/Accumulated from the beginning of the year
<b>Thu nhập từ hoạt động đầu tư/Income from investment</b>	2220	<b>1,251,646,704</b>	<b>841,829,064</b>	<b>2,093,475,768</b>
Cổ tức, trái tức được nhận/Dividend, bond interest received	2221	417,633,000	<b>26,776,500</b>	<b>444,409,500</b>
Lãi được nhận/Interest received	2222	834,013,704	<b>815,052,564</b>	<b>1,649,066,268</b>
Các khoản thu nhập khác/Other income	2223	-	-	-
<b>Chi phí/Expenses</b>	2224	<b>757,221,516</b>	<b>852,697,165</b>	<b>1,609,918,681</b>
Phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ/Management fee	2225	506,024,457	536,214,791	1,042,239,248
Phí lưu ký, giám sát trả cho NHGS/Custodian fee, supervising fee	2226	31,705,480	36,187,553	67,893,033
Chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan (nếu có)/Fund administration fee, transfer agency fee and other fees to related service providers	2227	61,746,779	64,612,448	126,359,227
Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán/Audit fee	2228	95,792,424	95,792,423	191,584,847
Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Legal consultancy expenses, OTC price quotation fee, other expenses, remuneration payable to fund representative board	2229	62,999,998	63,000,000	125,999,998
Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ/Expenses for draft, printing, delivery of prospectus, simplified prospectus, transaction confirmation, account statements and other documents for investor; expenses for declaring information of the fund; expenses for holding General Investors Meeting, fund representative board	2230	(8,410,281)	4,031,352	(4,378,929)
Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ/Expenses related to execution of fund's asset transactions	2231	5,077,959	51,041,398	56,119,357
Các loại phí khác (nếu chi tiết)/Other expenses (list out in details)	2232	2,284,700	1,817,200	4,101,900
Phí ngân hàng/Bank charges	2232.1	2,284,700	1,817,200	4,101,900
<b>Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (I-II)/Net income from investment activities</b>	2233	<b>494,425,188</b>	<b>(10,868,101)</b>	<b>483,557,087</b>
<b>Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư/Gain (loss) from investment activities</b>	2234	<b>13,078,023,000</b>	<b>(20,117,473,050)</b>	<b>(7,039,450,050)</b>
Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư/Realised gain (loss) from disposal of investment	2235	92,069,614	1,124,161,950	1,216,231,564
Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ/Unrealised gain (loss) from revaluation of investment	2236	12,985,953,386	(21,241,635,000)	(8,255,681,614)
<b>Thay đổi của giá trị tài sản ròng do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV)/Changes of NAV due to the investment activities during the period</b>	2237	<b>13,572,448,188</b>	<b>(20,128,341,151)</b>	<b>(6,555,892,963)</b>
<b>Giá trị tài sản ròng đầu kỳ/NAV at the beginning of the period</b>	2238	<b>123,575,383,999</b>	<b>147,300,297,566</b>	<b>147,300,297,566</b>
<b>Thay đổi giá trị tài sản ròng của quỹ trong kỳ/Changes of NAV in the period:</b>	2239	<b>6,214,789,780</b>	<b>(23,724,913,567)</b>	<b>(17,510,123,787)</b>
trong đó/in which	2240			-
Thay đổi giá trị tài sản ròng của quỹ do các hoạt động liên quan đến đầu tư trong kỳ/Changes of NAV due to investment related activities during the period	2239.1	13,572,448,188	(20,128,341,151)	(6,555,892,963)
Thay đổi giá trị tài sản ròng do việc phân phối thu nhập cho các nhà đầu tư trong kỳ/Change of NAV due to profit distribution in the period	2239.2	-	-	-
Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ/Change of NAV due to Subscriptions	2239.3	95,083,700	1,909,255,000	2,004,338,700
Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại Chứng chỉ Quỹ/Change of NAV due to Redemptions	2239.4	(7,452,742,108)	(5,505,827,416)	(12,958,569,524)
<b>Giá trị tài sản ròng cuối kỳ/NAV at the end of period</b>	2243	<b>129,790,173,779</b>	<b>123,575,383,999</b>	<b>129,790,173,779</b>
<b>Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm)/Average profit of the year (applicable only for annual report)</b>	2244			
Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm)/Average profit ratio of the period ((applicable only for annual report)	2245			



STT/ No	Loại tài sản/Asset type	Mã chỉ tiêu/Code	Số lượng/Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo/Market price as at reporting	Tổng giá trị/Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ/Ratio (%) per Fund's total assets
<b>I</b>	<b>Cổ phiếu niêm yết/Listed shares</b>	<b>2246</b>				
1	MWG	2246.1	90	80,800	7,272,000	0.01%
2	BSR	2246.2	48,600	6,900	335,340,000	0.24%
3	ITC	2246.3	261,922	12,800	3,352,601,600	2.43%
4	TCB	2246.4	184,280	19,550	3,602,674,000	2.61%
5	PC1	2246.5	2	16,750	33,500	0.00%
6	POW	2246.6	479,600	9,700	4,652,120,000	3.37%
7	KBC	2246.7	375,560	13,850	5,201,506,000	3.77%
8	TCM	2246.8	53,545	19,300	1,033,418,500	0.75%
9	FPT	2246.9	227,725	45,650	10,395,646,250	7.54%
10	LHG	2246.10	271,790	17,600	4,783,504,000	3.47%
11	VNM	2246.11	41,720	112,700	4,701,844,000	3.41%
12	PNJ	2246.12	16	57,400	918,400	0.00%
13	NT2	2246.13	4	21,100	84,400	0.00%
14	HCM	2246.14	1,540	18,350	28,259,000	0.02%
15	TYA	2246.15	223,389	14,400	3,216,801,600	2.33%
16	MBB	2246.16	760,543	16,600	12,625,013,800	9.16%
17	SSI	2246.17	1,020	14,800	15,096,000	0.01%
18	ACB	2246.18	143,581	22,800	3,273,646,800	2.37%
19	CTG	2246.19	147,440	21,550	3,177,332,000	2.30%
	Tổng/Total	2247			<b>60,403,111,850</b>	43.82%
<b>II</b>	<b>Cổ phiếu không niêm yết/Unlisted shares</b>	<b>2248</b>				
	Tổng/Total	2249			-	0.00%
	Tổng các loại cổ phiếu/Total of shares	2250			<b>60,403,111,850</b>	43.82%
<b>III</b>	<b>Trái phiếu/Bonds</b>	<b>2251</b>				
	Tổng/Total	2252			-	0.00%
<b>IV</b>	<b>Các loại chứng khoán khác/Other securities</b>	<b>2253</b>				
	Tổng/Total	2254			-	0.00%
	Tổng các loại chứng khoán/Total securities	2255			<b>60,403,111,850</b>	43.82%
<b>V</b>	<b>Các tài sản khác/Other Assets</b>	<b>2256</b>				
1	<b>Cổ tức được nhận/Dividend receivables</b>	2256.1			187,305,000	0.14%
2	Lãi trái phiếu được nhận/Bond interest receivables	2256.2			-	0.00%
3	Lãi tiền gửi được nhận/Deposit Interest received	2256.3			302,140,886	0.22%
4	Các khoản đặt cọc và ứng trước/Deposit and cash advance	2256.4			-	0.00%
5	Tiền bán chứng khoán chờ thu/Unsettled sales	2256.5			-	0.00%
6	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng/ Deposits with terms to maturity of over three months	2256.6			38,751,088,873	28.11%
7	Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng/Certificate Deposits with terms to maturity of over three months	2256.7			-	0.00%
8	Các khoản phải thu khác/Other receivables	2256.8			-	0.00%
	Tổng/Total	2257			<b>39,240,534,759</b>	28.47%
<b>VI</b>	<b>Tiền/Cash, deposit</b>	<b>2258</b>				
	Tiền mặt/Cash at current account	2259			38,206,874,453	27.72%
	Chứng chỉ tiền gửi/ Certificate of Deposit	2260			-	0.00%
	Công cụ chuyển nhượng.../Transferable instruments	2261			-	0.00%
	Tổng/Total	2262			38,206,874,453	27.72%
<b>VII</b>	<b>Tổng giá trị danh mục/Total Assets</b>	<b>2263</b>			<b>137,850,521,062</b>	100.00%

STT/No	Chỉ tiêu/Indicators	Mã chỉ tiêu/Code	Quý/ Quarter 2 2020	Quý/Quarter 1 2020
I	Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động/Operating performance indicator	2264		
1	Tỷ lệ phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ/Management expense over average NAV ratio (%)	2265	1.50%	1.49%
2	Tỷ lệ phí lưu ký, giám sát trả cho NHGS/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ/Custodian and supervising fee expense over average NAV ratio (%)	2266	0.09%	0.10%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ/FA fee, TA fee and other fees to related service providers over average NAV ratio (%)	2266.1	0.18%	0.18%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ/Audit fee expense over average NAV ratio (%)	2267	0.28%	0.27%
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ bảo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ/Legal consultancy, OTC price quotation, BOR remuneration expense over average NAV ratio (%)	2268	0.19%	0.18%
6	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ/Operating expense over average NAV ratio (%)	2269	2.24%	2.38%
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/(2 x Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ)/Portfolio turnover rate (%) = (total value of buy-in portfolio+total proceeds of sale-out portfolio)/(2*average NAV)	2270	6.07%	47.42%
II	Các chỉ tiêu khác/Other indicators	2272		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ/Fund scale at the beginning of the period	2273		
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ/Total Fund Value at the beginning of the period	2274	71,815,004,100	73,656,771,600
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ/Number of Fund units at the beginning of the period	2275	7,181,500.41	7,365,677.16
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ/Change of Fund size during the period	2276		
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ/Number of fund units subscribed in the period	2277	5,060.92	96,307.13
	Giá trị vốn thực huy động thêm trong kỳ/Net subscription amount received in period	2278	50,609,200	963,071,300
	Số lượng đơn vị quỹ mua lại trong kỳ/Number of fund units redeemed in the period	2278.1	(385,255.67)	(280,483.88)
	Giá trị vốn thực phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư/Net redemption amount in period	2278.2	(3,852,556,700)	(2,804,838,800)
3	Quy mô quỹ cuối kỳ/Fund size at the end of the period	2279		
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ/Total Fund Value at the end of the period	2280	68,013,056,600	71,815,004,100
	Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành cuối kỳ/Number of Fund units at the end of the period	2281	6,801,305.66	7,181,500.41
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ/Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2282	92.76%	87.66%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ/Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period	2283	96.23%	95.95%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ/Foreign investors' ownership ratio at the end of the period	2284	77.38%	73.29%
7	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh/Number of investors at the end of the period	2284.1	176	179
8	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cuối tháng/NAV per unit at the end of the period	2285	19,083	17,207

(\*) Ghi chú: Các chỉ tiêu 1 - 7 trong phần I (cụ thể các mã chỉ tiêu: 2265, 2266, 2266.1, 2267, 2268, 2269, 2270) được phản ánh theo phương pháp bình quân năm để phục vụ cho việc so sánh giữa các kỳ báo cáo.

(\*) Note: Indicators no. 1 - 7, part I (codes: 2265, 2266, 2266.1, 2267, 2268, 2269, 2270) are annualized to appropriately compared between periods.

(\*\*) Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ: Tỷ lệ này được tính toán dựa theo Danh sách người có liên quan căn cứ theo Quy định người có liên quan trong chuẩn mực kế toán số 26.

(\*\*) Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period: The ratio is calculated based on the list of related parties following Vietnamese Accounting Standard No 26's definition on related parties.

STT/No	Tham chiếu/Reference	Nội dung/Details
1	A	A...
2	B	B...
3	C	C...

Tên Công ty quản lý quỹ : Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments/ Eastspring Investments Fund Management Company  
Số: ENF/BC/Q2/2020

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ngày 13 tháng 07 năm 2020

**BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ MỠ/  
FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES REPORT**

Kỳ báo cáo: Quý/Quarter  
Tháng/Quý: 2  
Năm: 2020

- Tên công ty quản lý quỹ/ Fund Management Company name: Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments/ Eastspring Investments Fund Management Company
- Tên ngân hàng giám sát/ Supervising bank name: Ngân Hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam)/ HSBC Bank (Vietnam) Ltd.
- Tên Quỹ/ Fund name: Quỹ đầu tư năng động Eastspring Investments Việt Nam/ Eastspring Investments Vietnam Navigator Fund (ENF)
- Ngày lập báo cáo/Report signing date: Ngày/date 13 Tháng/Month 07 Năm/Year 2020

Thông tư số 91/2019/TT-BTC, Phụ lục số 03  
(Circular 91/2019/TT-BTC, Annex 03)

STT/No.	Nội dung/Report	Tên sheet/Sheet name
<b>A.</b>	<b>Báo Cáo Chung Về Hoạt Động Đầu Tư Của Quỹ (Đơn Vị Tính: VND)/ Fund's Investment Activities General Report</b>	
I.	Báo cáo về tài sản của quỹ/Asset report	<a href="#">BCTaiSan_06027</a>
II.	Báo cáo kết quả hoạt động/Profit and Loss report	<a href="#">BCKetQuaHoatDong_06028</a>
III.	Báo cáo danh mục đầu tư của quỹ/Portfolio report	<a href="#">BCDanhMucDauTu_06029</a>
IV.	Báo Cáo Hoạt Động Vay, Giao Dịch Mua Bán Lại Của Quỹ/ Report On Borrowing Operation, Repo/Reverse Repo Transactions Of The Fund	<a href="#">BCHoatDongVay</a>
V.	Một số chỉ tiêu khác/Other Indicators	<a href="#">Khac_06030</a>
<b>B.</b>	<b>Báo Cáo Tình Hình Tự Doanh Đầu Tư Gián Tiếp Ra Nước Ngoài Của Quỹ (Nếu Có)/ Fund's Foreign Portfolio Investment Activities Report (If Any)</b>	
I.	Tình hình thực hiện hạn mức tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài/ Report on foreign portfolio investment limit	<a href="#">BCHanMucTuDoanhNN</a>
II.	Báo Cáo Về Tài Sản Đầu Tư Gián Tiếp Ra Nước Ngoài/ Foreign Portfolio Investment Asset Report	<a href="#">BCTaiSanDauTuGianTiepNN</a>
III.	Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Đầu Tư Gián Tiếp Ra Nước Ngoài/ Foreign Portfolio Investment Profit And Loss Report	<a href="#">BCKQHDDauTuGianTiepNN</a>
IV.	Báo Cáo Danh Mục Tài Sản Đầu Tư Gián Tiếp Ra Nước Ngoài/ Investment Portfolio Report	<a href="#">BCDMDauTuGianTiepNN</a>
	Phản hồi của Ngân hàng giám sát/Supervising Bank's comments	<a href="#">PhanHoiNHGS_06276</a>

**Ghi chú/Note** Không đổi tên sheet/Sheet name must not be changed  
Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại "Mã chỉ tiêu"./  
It is not required to report those indicators that no data, however code must not be changed

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát/Supervising Bank

Tổng Giám đốc của Công ty quản lý quỹ/Chief Executive Officer of Fund Management Company

STT/No	Nội dung/Indicators	Mã chi tiêu/Code	Quý/ Quarter 2 2020	Quý/Quarter 1 2020	%/ cùng kỳ năm trước/% compared to same period last year
I	<b>Tài sản/Assets</b>	2200			
<b>I.1</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền/Cash and cash equivalents</b>	2201	<b>38,206,874,453</b>	<b>45,651,196,532</b>	<b>206.25%</b>
	Tiền/Cash at current account	2202	18,843,198,388	22,495,874,990	594.83%
	Tiền gửi ngân hàng/Deposit with term not more than three months	2203	19,363,676,065	23,155,321,542	126.09%
	Các khoản tương đương tiền/Other cash equivalents	2204	-	-	-
<b>I.2</b>	<b>Các khoản đầu tư (kê chi tiết)/Investments (List out in details)</b>	2205	<b>99,154,200,723</b>	<b>79,111,270,763</b>	<b>83.68%</b>
1	Cổ phiếu/Shares	2205.1	60,403,111,850	48,304,344,850	71.33%
2	Trái phiếu/Bonds	2205.2	-	-	-
3	Các loại chứng khoán khác/Other securities	2205.3	-	-	-
4	Đầu tư khác/ Other investments	2205.4	38,751,088,873	30,806,925,913	114.63%
<b>I.3</b>	<b>Cổ tức, trái tức được nhận/Dividend and bond interest receivables</b>	2206	187,305,000	-	47.37%
<b>I.4</b>	<b>Lãi được nhận/Interest receivables</b>	2207	302,140,886	572,882,819	30.63%
<b>I.5</b>	<b>Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết)/Unsettled sales (List out in details)</b>	2208	-	-	-
1	Tiền bán cổ phiếu chờ thu/Unsettled sale of shares	2208.1	-	-	-
2	Tiền bán trái phiếu chờ thu/Unsettled sale of bonds	2208.2	-	-	-
3	...	2208.3	-	-	-
<b>I.6</b>	<b>Các khoản phải thu khác/Other receivables</b>	2210	-	-	-
<b>I.7</b>	<b>Các tài sản khác/Other asset</b>	2211	-	-	-
<b>I.8</b>	<b>Tổng tài sản/Total Assets</b>	<b>2212</b>	<b>137,850,521,062</b>	<b>125,335,350,114</b>	<b>99.61%</b>
II	<b>Nợ/Liabilities</b>	2213			
<b>II.1</b>	<b>Tiền phải thanh toán mua chứng khoán (kê chi tiết)/Unsettled purchase (Detailed)</b>	2214	-	-	-
1	Phải trả về mua cổ phiếu/Unsettled purchase of shares	2214.1	-	-	-
2	Phải trả về mua trái phiếu/Unsettled purchase of bonds	2214.2	-	-	-
<b>II.2</b>	<b>Các khoản phải trả khác/Other payables</b>	2215	8,060,347,283	1,759,966,115	1315.58%
<b>II.3</b>	<b>Tổng nợ/Total Liabilities</b>	<b>2216</b>	<b>8,060,347,283</b>	<b>1,759,966,115</b>	<b>1315.58%</b>
	Tài sản ròng của quỹ đầu tư (I.8-II.3)/Net asset value	2217	129,790,173,779	123,575,383,999	94.20%
	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành/Total number of outstanding fund units	2218	6,801,305.66	7,181,500.41	92.86%
	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ/NAV per unit	2219	19,083	17,207	101.44%

Chi tiêu/Indicators	Mã chi tiêu/Code	Quý/ Quarter 2 2020	Quý/Quarter 1 2020	Lũy kế từ đầu năm/Accumulated from the beginning of the year
<b>Thu nhập từ hoạt động đầu tư/Income from investment</b>	2220	<b>1,251,646,704</b>	<b>841,829,064</b>	<b>2,093,475,768</b>
Cổ tức, trái tức được nhận/Dividend, bond interest received	2221	417,633,000	26,776,500	444,409,500
Lãi được nhận/Interest received	2222	834,013,704	815,052,564	1,649,066,268
Các khoản thu nhập khác/Other income	2223	-	-	-
<b>Chi phí/Expenses</b>	2224	<b>757,221,516</b>	<b>852,697,165</b>	<b>1,609,918,681</b>
Phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ/Management fee	2225	506,024,457	536,214,791	1,042,239,248
Phí lưu ký, giám sát trả cho NHGS/Custodian fee, supervising fee	2226	31,705,480	36,187,553	67,893,033
Chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan (nếu có)/Fund administration fee, transfer agency fee and other fees to related service providers	2227	61,746,779	64,612,448	126,359,227
Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán/Audit fee	2228	95,792,424	95,792,423	191,584,847
Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Legal consultancy expenses, OTC price quotation fee, other expenses, remuneration payable to fund representative board	2229	62,999,998	63,000,000	125,999,998
Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ/Expenses for draft, printing, delivery of prospectus, simplified prospectus, transaction confirmation, account statements and other documents for investor; expenses for declaring information of the fund; expenses for holding General Investors Meeting, fund representative board	2230	(8,410,281)	4,031,352	(4,378,929)
Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ/Expenses related to execution of fund's asset transactions	2231	5,077,959	51,041,398	56,119,357
Các loại phí khác (nếu chi tiết)/Other expenses (list out in details)	2232	2,284,700	1,817,200	4,101,900
Phí ngân hàng/Bank charges	2232.1	2,284,700	1,817,200	4,101,900
<b>Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (I-II)/Net income from investment activities</b>	2233	<b>494,425,188</b>	<b>(10,868,101)</b>	<b>483,557,087</b>
<b>Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư/Gain (loss) from investment activities</b>	2234	<b>13,078,023,000</b>	<b>(20,117,473,050)</b>	<b>(7,039,450,050)</b>
Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư/Realised gain (loss) from disposal of investment	2235	92,069,614	1,124,161,950	1,216,231,564
Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ/Unrealised gain (loss) from revaluation of investment	2236	12,985,953,386	(21,241,635,000)	(8,255,681,614)
<b>Thay đổi của giá trị tài sản ròng do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV)/Changes of NAV due to the investment activities during the period</b>	2237	<b>13,572,448,188</b>	<b>(20,128,341,151)</b>	<b>(6,555,892,963)</b>
<b>Giá trị tài sản ròng đầu kỳ/NAV at the beginning of the period</b>	2238	<b>123,575,383,999</b>	<b>147,300,297,566</b>	<b>147,300,297,566</b>
<b>Thay đổi giá trị tài sản ròng của quỹ trong kỳ/Changes of NAV in the period:</b>	2239	<b>6,214,789,780</b>	<b>(23,724,913,567)</b>	<b>(17,510,123,787)</b>
trong đó/in which	2240			-
Thay đổi giá trị tài sản ròng của quỹ do các hoạt động liên quan đến đầu tư trong kỳ/Changes of NAV due to investment related activities during the period	2239.1	13,572,448,188	(20,128,341,151)	(6,555,892,963)
Thay đổi giá trị tài sản ròng do việc phân phối thu nhập cho các nhà đầu tư trong kỳ/Change of NAV due to profit distribution in the period	2239.2	-	-	-
Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ/Change of NAV due to Subscriptions	2239.3	95,083,700	1,909,255,000	2,004,338,700
Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại Chứng chỉ Quỹ/Change of NAV due to Redemptions	2239.4	(7,452,742,108)	(5,505,827,416)	(12,958,569,524)
<b>Giá trị tài sản ròng cuối kỳ/NAV at the end of period</b>	2243	<b>129,790,173,779</b>	<b>123,575,383,999</b>	<b>129,790,173,779</b>
<b>Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm)/Average profit of the year (applicable only for annual report)</b>	2244			
Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm)/Average profit ratio of the period ((applicable only for annual report)	2245			

STT/ No	Loại tài sản/Asset type	Mã chỉ tiêu/Code	Số lượng/Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo/Market price as at reporting	Tổng giá trị/Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ/Ratio (%) per Fund's total assets
<b>I</b>	<b>Cổ phiếu niêm yết/Listed shares</b>	<b>2246</b>				
1	MWG	2246.1	90	80,800	7,272,000	0.01%
2	BSR	2246.2	48,600	6,900	335,340,000	0.24%
3	ITC	2246.3	261,922	12,800	3,352,601,600	2.43%
4	TCB	2246.4	184,280	19,550	3,602,674,000	2.61%
5	PC1	2246.5	2	16,750	33,500	0.00%
6	POW	2246.6	479,600	9,700	4,652,120,000	3.37%
7	KBC	2246.7	375,560	13,850	5,201,506,000	3.77%
8	TCM	2246.8	53,545	19,300	1,033,418,500	0.75%
9	FPT	2246.9	227,725	45,650	10,395,646,250	7.54%
10	LHG	2246.10	271,790	17,600	4,783,504,000	3.47%
11	VNM	2246.11	41,720	112,700	4,701,844,000	3.41%
12	PNJ	2246.12	16	57,400	918,400	0.00%
13	NT2	2246.13	4	21,100	84,400	0.00%
14	HCM	2246.14	1,540	18,350	28,259,000	0.02%
15	TYA	2246.15	223,389	14,400	3,216,801,600	2.33%
16	MBB	2246.16	760,543	16,600	12,625,013,800	9.16%
17	SSI	2246.17	1,020	14,800	15,096,000	0.01%
18	ACB	2246.18	143,581	22,800	3,273,646,800	2.37%
19	CTG	2246.19	147,440	21,550	3,177,332,000	2.30%
	Tổng/Total	2247			<b>60,403,111,850</b>	43.82%
<b>II</b>	<b>Cổ phiếu không niêm yết/Unlisted shares</b>	<b>2248</b>				
	Tổng/Total	2249			-	0.00%
	Tổng các loại cổ phiếu/Total of shares	2250			<b>60,403,111,850</b>	43.82%
<b>III</b>	<b>Trái phiếu/Bonds</b>	<b>2251</b>				
	Tổng/Total	2252			-	0.00%
<b>IV</b>	<b>Các loại chứng khoán khác/Other securities</b>	<b>2253</b>				
	Tổng/Total	2254			-	0.00%
	Tổng các loại chứng khoán/Total securities	2255			<b>60,403,111,850</b>	43.82%
<b>V</b>	<b>Các tài sản khác/Other Assets</b>	<b>2256</b>				
1	<b>Cổ tức được nhận/Dividend receivables</b>	2256.1			187,305,000	0.14%
2	Lãi trái phiếu được nhận/Bond interest receivables	2256.2			-	0.00%
3	Lãi tiền gửi được nhận/Deposit Interest received	2256.3			302,140,886	0.22%
4	Các khoản đặt cọc và ứng trước/Deposit and cash advance	2256.4			-	0.00%
5	Tiền bán chứng khoán chờ thu/Unsettled sales	2256.5			-	0.00%
6	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng/ Deposits with terms to maturity of over three months	2256.6			38,751,088,873	28.11%
7	Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng/Certificate Deposits with terms to maturity of over three months	2256.7			-	0.00%
8	Các khoản phải thu khác/Other receivables	2256.8			-	0.00%
	Tổng/Total	2257			<b>39,240,534,759</b>	28.47%
<b>VI</b>	<b>Tiền/Cash, deposit</b>	<b>2258</b>				
	Tiền mặt/Cash at current account	2259			38,206,874,453	27.72%
	Chứng chỉ tiền gửi/ Certificate of Deposit	2260			-	0.00%
	Công cụ chuyển nhượng.../Transferable instruments	2261			-	0.00%
	Tổng/Total	2262			38,206,874,453	27.72%
<b>VII</b>	<b>Tổng giá trị danh mục/Total Assets</b>	<b>2263</b>			<b>137,850,521,062</b>	100.00%



STT/No	Chỉ tiêu/Indicators	Mã chỉ tiêu/Code	Quý/ Quarter 2 2020	Quý/Quarter 1 2020
I	Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động/Operating performance indicator	2264		
1	Tỷ lệ phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ/Management expense over average NAV ratio (%)	2265	1.50%	1.49%
2	Tỷ lệ phí lưu ký, giám sát trả cho NHGS/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ/Custodian and supervising fee expense over average NAV ratio (%)	2266	0.09%	0.10%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ/FA fee, TA fee and other fees to related service providers over average NAV ratio (%)	2266.1	0.18%	0.18%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ/Audit fee expense over average NAV ratio (%)	2267	0.28%	0.27%
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ/Legal consultancy, OTC price quotation, BOR remuneration expense over average NAV ratio (%)	2268	0.19%	0.18%
6	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ/Operating expense over average NAV ratio (%)	2269	2.24%	2.38%
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/(2 x Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ)/Portfolio turnover rate (%) = (total value of buy-in portfolio + total proceeds of sale-out portfolio)/(2*average NAV)	2270	6.07%	47.42%
II	Các chỉ tiêu khác/Other indicators	2272		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ/Fund scale at the beginning of the period	2273		
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ/Total Fund Value at the beginning of the period	2274	71,815,004,100	73,656,771,600
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ/Number of Fund units at the beginning of the period	2275	7,181,500.41	7,365,677.16
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ/Change of Fund size during the period	2276		
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ/Number of fund units subscribed in the period	2277	5,060.92	96,307.13
	Giá trị vốn thực huy động thêm trong kỳ/Net subscription amount received in period	2278	50,609,200	963,071,300
	Số lượng đơn vị quỹ mua lại trong kỳ/Number of fund units redeemed in the period	2278.1	(385,255.67)	(280,483.88)
	Giá trị vốn thực phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư/Net redemption amount in period	2278.2	(3,852,556,700)	(2,804,838,800)
3	Quy mô quỹ cuối kỳ/Fund size at the end of the period	2279		
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ/Total Fund Value at the end of the period	2280	68,013,056,600	71,815,004,100
	Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành cuối kỳ/Number of Fund units at the end of the period	2281	6,801,305.66	7,181,500.41
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ/Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2282	92.76%	87.66%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ/Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period	2283	96.23%	95.95%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ/Foreign investors' ownership ratio at the end of the period	2284	77.38%	73.29%
7	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh/Number of investors at the end of the period	2284.1	176	179
8	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cuối tháng/NAV per unit at the end of the period	2285	19,083	17,207

(\*) Ghi chú: Các chỉ tiêu 1 - 7 trong phần I (cụ thể các mã chỉ tiêu: 2265, 2266, 2266.1, 2267, 2268, 2269, 2270) được phân ánh theo phương pháp bình quân năm để phục vụ cho việc so sánh giữa các kỳ báo cáo.

(\*) Note: Indicators no. 1 - 7, part I (codes: 2265, 2266, 2266.1, 2267, 2268, 2269, 2270) are annualized to appropriately compared between periods.

(\*\*) Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ: Tỷ lệ này được tính toán dựa theo Danh sách người có liên quan căn cứ theo Quy định người có liên quan trong chuẩn mực kế toán số 26.

(\*\*) Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period: The ratio is calculated based on the list of related parties following Vietnamese Accounting Standard No 26's definition on related parties.



STT No	Chi tiêu Indicator	Mã chi tiêu Code	Giá trị/ Value	
			Ngoại tệ/ Foreign currency	Tỷ VND (quy đổi)/ Billion VND (exchange)
I	Hạn mức tự doanh được Ngân hàng Nhà nước xác nhận/ Approved limit by SBV			
1	Đô la Mỹ/ US Dollar			
2	...			
II	Giá trị đã đầu tư tại thời điểm cuối tháng/ Total invested value as of month-end date			
1	Đô la Mỹ/ US Dollar			
2	...			
III	Giá trị đã đầu tư trong tháng/ Total invested value in month			
1	Đô la Mỹ/ US Dollar			
2	...			
IV	Giá trị còn được đầu tư (IV = I-II)/ Total remaining limit			
1	Đô la Mỹ/ US Dollar			
2	....			

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch/ Exchange rate is converted according to actual exchange rate on transaction date)

STT/ No	Tài sản/ Asset type	Mã chi tiêu/ Code	Kỳ báo cáo/ This period		Kỳ trước/ Last period		% cùng kỳ năm trước/ % compared to same period last year
			Ngoại tệ/ Foreign currency	Tỷ VND (quy đổi)/ Billion VND (exchange)	Ngoại tệ/ Foreign currency	Tỷ VND (quy đổi)/ Billion VND (exchange)	
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and Cash Equivalents						
	Tiền Cash						
	Tiền gửi ngân hàng Cash at banks						
	Các khoản tương đương tiền Cash equivalents						
I.2	Các khoản đầu tư (kể chi tiết) Investment						
I.3	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon receivable						
I.4	Lãi được nhận Interest Receivables						
I.5	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kể chi tiết) Securities Trading Receivables						
I.6	Các khoản phải thu khác Other Receivables						
I.7	Các tài sản khác Other Assets						
I.8	Tổng tài sản Total assets						
STT/ No	Nợ/ Liabilities	Mã chi tiêu/ Code	Kỳ báo cáo/ This period		Kỳ trước/ Last period		% cùng kỳ năm trước/ % compared to same period last year
			Ngoại tệ/ Foreign currency	Tỷ VND (quy đổi)/ Billion VND (exchange)	Ngoại tệ/ Foreign currency	Tỷ VND (quy đổi)/ Billion VND (exchange)	
II.1	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán (kể chi tiết) Securities Trading Payables						
II.2	Các khoản phải trả khác Other Payable						
II.3	Tổng nợ Total Liabilities						

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch/ Exchange rate is converted according to actual exchange rate on transaction date)

STT/ No	Chi tiêu/ Indicators	Mã chi tiêu/ Code	Kỳ báo cáo/ This period		Kỳ trước/ Last period		Lũy kế từ đầu năm/ Accumulated from beginning of the year
			Ngoại tệ/ Foreign currency	Tỷ VND (quy đổi)/ Billion VND (exchange)	Ngoại tệ/ Foreign currency	Tỷ VND (quy đổi)/ Billion VND (exchange)	
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài Income from foreign portfolio investment activities						
	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, coupon receivables						
	Lãi được nhận Interest receivable						
	Các khoản thu nhập khác (kể chi tiết) Other income						
II	Chi phí đầu tư gián tiếp ra nước ngoài Foreign portfolio investment expense						
	Phí lưu ký tại nước ngoài Overseas custody fee						
	Các loại phí khác (kể chi tiết) Other expenses						
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài (I-II) Net income from foreign portfolio investment activities						
IV	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài Gain/Loss from foreign portfolio investment activities						
	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư Realised Gain / (Loss) from disposal of investment						
	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price						

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch/ Exchange rate is converted according to actual exchange rate on transaction date)

STT/ No	Loại tài sản (nêu chi tiết)/ Asset type	Mã chi tiêu/ Code	Số lượng/ Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo/ Market value as of reporting date		Tổng giá trị/ Total value		Tỷ lệ %/ Tổng giá trị tài sản ròng/ % Total Net Asset Value
				Ngoại tệ/ Foreign currency	Tỷ VND (quy đổi)/ Billion VND (exchange)	Ngoại tệ/ Foreign currency	Tỷ VND (quy đổi)/ Billion VND (exchange)	
I	Chứng chỉ tiền gửi Certificate Deposits							
	Tổng Total							
II	Trái phiếu Chính phủ Government bonds							
II	Trái phiếu Chính phủ Government bonds							
1								
	Tổng Total							
III	Cổ phiếu niêm yết Listed Equity							
1								
	Tổng Total							
IV	Trái phiếu niêm yết Unlisted equity Listed Bond							
1								
	Tổng Total							
V	Chứng chỉ quỹ niêm yết Listed fund certificate							
1								
	Tổng Total							
VI	Các loại tài sản khác Other assets							
1								
	Tổng Total							
VII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio							

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch/ Exchange rate is converted according to actual exchange rate on transaction date)

STT/No	Tham chiếu/Reference	Nội dung/Details
1	A	A...
2	B	B...
3	C	C...

**BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VAY, GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI CỦA QUỸ/LOAN, REPO ACTIVITIES REPORT**

Kỳ báo cáo: Quý  
 Tháng/Quý: 2  
 Năm: 2020

*Kính gửi/To:* Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/State Securities Committee

Công ty quản lý quỹ/Fund Management Company name: Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments/ Eastspring Investments Fund Management Công  
 Địa chỉ/Address: Tầng 3, Tòa nhà Saigon Trade Center, 37 Tôn Đức Thắng, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh/Fl.23, Saigon Trade Center Building, 37 Ton Duc Thang, Dist. 1, Ho Chi Minh city

Ngân hàng giám sát/Supervising bank name: Ngân Hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam)/ HSBC Bank (Vietnam) Ltd  
 Địa chỉ/Address: Tầng 3, Tòa nhà Metropolitan, 235 Đồng Khởi, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh/Fl.3, Metropolitan Building, 235 Dong Khoi, Dist. 1, Ho Chi Minh city

*Thông tư số 183/2011/TT-BTC, Phụ lục số 31 (Circular 183/2011/TT-BTC, Amex 31)*

STT/No	Nội dung/Report	Tên sheet/Sheet name
1	Báo cáo hoạt động vay, giao dịch mua bán lại của quỹ/Loan, repo activities report	BCHoatDongVay_06026
2	Phản hồi của Ngân hàng giám sát/Supervising Bank's comments	PhanHoiNHGS_06279

**Ghi chú/Note** *Không đổi tên sheet/Sheet name must not be changed*  
*Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại "Mã chỉ tiêu".*  
 It is not required to report those indicators that no data, however code must not be changed

**Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát/Supervising Bank**

**Tổng Giám đốc Công ty quản lý quỹ/ Chief Executive**

STT/No	Nội dung hoạt động (nếu chi tiết theo mục tiêu và đối tác)/Details of activities engaged (purpose and counter party)	Mã chỉ tiêu/Code	Đơn tác/Counter party	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo/Purpose/Collaterals	Kỳ hạn/Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay/Value of the loan	Thời điểm giao dịch/Transaction period		Thời điểm báo cáo/Reporting period	
							Ngày tháng năm/ Date Month Year	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ/Ratio of contract value over NAV	Ngày tháng năm/ Date Month Year	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ/Ratio of contract value over NAV
1.1	Vay tiền (nếu chi tiết từng hợp đồng)/Loan (details of each contract)	2287								
	...	2287.1								
	...	2287.2								
I	Tỷ lệ tiền vay từ các hợp đồng/giá trị tài sản ròng/Ratio of total value of loan contract over NAV	2288								
1.2	Hợp đồng Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng)/Repo (details of each contract)	2289								
	...	2289.1								
	...	2289.2								
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng/Ratio of total value of repo contract over NAV	2290								
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II)/Ratio of Total value of loan and repo contract over NAV	2291								
2.1	Cho vay chứng khoán (nếu chi tiết từng hợp đồng)/Securities lending (details of each contract)	2292								
	...	2292.1								
	...	2292.2								
I	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ/Ratio of total value of securities lending contract over NAV	2293								
2.2	Hợp đồng Reverse Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng)/Reverse repo (details of each contract)	2295								
	...	2295.1								
II	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ/Ratio of total value of reverse repo contract over NAV	2296								
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV)/Ratio of total value of securities lending and reverse repo contract over NAV	2297								

STT/No	Tham chiếu/Reference	Nội dung/Details
1	A	A...
2	B	B...
3	C	C...

Công ty Quản lý quỹ: Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments  
Quỹ: Quỹ Đầu tư Năng động Eastspring Investments Việt Nam (ENF)

Mẫu số B06g - QM  
(Ban hành theo TT số 198 /2012 /TT-BTC ngày 15 /11/ 2012 của Bộ Tài chính)

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý 2 Năm 2020

### 1. Đặc điểm hoạt động của Quỹ mở

1.1. Giấy chứng nhận chào bán: Quỹ Đầu tư Năng động Eastspring Investments Việt Nam (ENF) được Ủy Ban Chứng Khoán nhà nước cấp giấy chứng nhận đăng ký chào bán số 70/GCN-UBCK ngày 04/12/2013.

1.2. Giấy chứng nhận thành lập Quỹ mở: Quỹ Đầu tư Năng động Eastspring Investments Việt Nam (ENF) được Ủy Ban Chứng Khoán nhà nước cấp giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ đại chúng vào ngày 25/03/2014 theo giấy chứng nhận số 09/GCN-UBCK.

1.3. Địa chỉ liên hệ: Tầng 23, Tòa nhà Saigon Trade Center, 37 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

1.4. Điều lệ hoạt động Quỹ mở ban hành vào ngày 26 tháng 09 năm 2013 và được cập nhật vào ngày 15 tháng 4 năm 2016 và ngày 26 tháng 4 năm 2018

1.5. Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ mở.

- Quy mô vốn Quỹ mở: Vốn điều lệ của quỹ (vốn huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ quỹ lần đầu ra công chúng) là 53.203.406.730 đồng Việt Nam. Vốn điều lệ quỹ do các nhà đầu tư đóng góp bằng đồng Việt Nam. Mệnh giá của một đơn vị quỹ là 10.000 đồng Việt Nam.

- Mục tiêu đầu tư của Quỹ ENF là là hướng đến việc gia tăng ổn định về vốn thông qua chiến lược đầu tư đa dạng hóa các loại tài sản. Chiến lược đầu tư tài sản của Quỹ sẽ được phân bổ một cách linh hoạt nhằm tận dụng các cơ hội gia tăng lợi nhuận khi thị trường tăng trưởng, đồng thời hạn chế rủi ro thất thoát vốn khi thị trường có những dấu hiệu không khả quan. Công ty Quản lý Quỹ thực hiện việc đầu tư của Quỹ bằng các hình thức đầu tư mà pháp luật hiện hành cho phép. Ngoài ra, mục tiêu của Quỹ có thể được thay đổi hoàn toàn theo quyết định của Đại hội nhà đầu tư, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành và báo cáo với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

- Kỳ tính giá trị tài sản ròng: Quỹ được định giá hàng tuần và hàng tháng. Ngày định giá là ngày thứ Sáu hàng tuần đối với kỳ định giá tuần và ngày làm việc đầu tiên của tháng tiếp theo đối với kỳ định giá tháng. Giá trị tài sản ròng được xác định vào ngày định giá cho các kỳ giao dịch hoặc cho các kỳ báo cáo theo quy định của pháp luật hoặc cho các mục đích khác. Trong trường hợp ngày định giá của kỳ định giá hàng tuần rơi vào ngày lễ thì việc xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ sẽ không được thực hiện trong kỳ định giá đó.

- Tần suất giao dịch chứng chỉ Quỹ mở: Quỹ thực hiện giao dịch chứng chỉ Quỹ một (01) tuần một lần vào ngày thứ Sáu hàng tuần. Trong trường hợp ngày giao dịch là ngày lễ thì Quỹ sẽ không thực hiện giao dịch trong tuần đó.

- **Hạn chế đầu tư của Quỹ mở: Quỹ đầu tư ENF sẽ tuân theo các hạn chế đầu tư sau đây:**

**A/ Vốn và tài sản của Quỹ khi được đầu tư phải tuân thủ theo các quy định sau:**

- Trừ tiền gửi thanh toán của Quỹ tại Ngân hàng Giám sát, Quỹ không được đầu tư quá bốn mươi chín phần trăm (49%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào tiền gửi tại các ngân hàng thương mại; ngoại tệ, công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá và công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật;
- Quỹ không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào tiền gửi tại các ngân hàng thương mại; ngoại tệ, công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật; cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết của các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam; cổ phiếu và trái phiếu chuẩn bị niêm yết hoặc đăng ký giao dịch phát hành bởi các tổ chức phát hành được thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam, trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành nếu các tài sản này được phát hành bởi một công ty hoặc một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau;
- Quỹ không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành, kể cả các loại giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu (trừ trái phiếu Chính phủ), cổ phiếu có quyền biểu quyết, cổ phiếu ưu đãi không có quyền biểu quyết và trái phiếu chuyển đổi;
- Quỹ không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ trái phiếu Chính phủ;
- Quỹ không đầu tư quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào tài sản là cổ phiếu, trái phiếu chuẩn bị niêm yết hoặc đăng ký giao dịch phát hành bởi các tổ chức phát hành được thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam, trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành;
- Tổng giá trị các danh mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của Quỹ không được vượt quá bốn mươi phần trăm (40%) tổng giá trị tài sản của Quỹ;
- Tại mọi thời điểm, tổng giá trị nợ vay và các khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ;
- Quỹ không được đầu tư vào các quỹ đầu tư chứng khoán, cổ phiếu của các công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam;
- Quỹ không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, đá quý và kim loại quý hiếm; và
- Danh mục đầu tư của Quỹ phải có chứng khoán của ít nhất sáu (06) tổ chức phát hành.

**B/ Trừ trường hợp quy định tại điểm g, h, i, cơ cấu đầu tư của Quỹ được phép sai lệch chỉ do các nguyên nhân như sau:**

- Biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;
- Thực hiện các khoản thanh toán hợp pháp của Quỹ;
- Thực hiện lệnh giao dịch của nhà đầu tư;
- Hoạt động hợp nhất, sáp nhập, thầu tóm các tổ chức phát hành;
- Quỹ mới được cấp phép thành lập hoặc do tách quỹ, hợp nhất quỹ, sáp nhập quỹ mà thời gian hoạt động không quá sáu (06) tháng, tính từ ngày được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Thành lập Quỹ; hoặc
- Quỹ đang trong thời gian giải thể.

**2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

- Kỳ kế toán: Kỳ kế toán năm của quỹ là từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”)

**3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ Kế toán Quỹ mở ban hành theo thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài Chính.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, các quy định có liên quan của Thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành (“Thông tư 183”) về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ mở và của Thông tư số 15/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 1 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 183 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.
- Hình thức kế toán áp dụng: Quỹ áp dụng hình thức kế toán Nhật ký Chung.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá ba (03) tháng tại ngân hàng. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, và không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị.

**4. Các chính sách kế toán áp dụng**

Việc lập Báo cáo Tài chính Quý 2 Năm 2020 cùng áp dụng chính sách kế toán với Báo cáo Tài chính năm 2019

**5. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ**

- Tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán giữa niên độ: Quỹ ENF hoạt động không có tính chu kỳ
- Trong kỳ, quỹ không phát sinh các khoản mục nào ảnh hưởng đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn góp, thu nhập thuần, hoặc các luồng tiền được coi là yếu tố không bình thường do tính chất, quy mô hoặc tác động của chúng
- Vốn góp

		Chi tiêu	Năm nay		Năm trước	
			Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Cùng kỳ năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
1	1	Vốn góp đầu kỳ	76,517,726,037	80,114,298,453	79,926,257,763	79,697,975,178
2		Vốn góp phát hành	124,808,515,167	122,899,260,167	119,133,626,167	118,129,183,667
3		Vốn góp phát hành theo mệnh giá	105,134,874,700	104,171,803,400	102,242,827,000	101,696,924,400
4		Thặng dư vốn do phát hành thêm chứng chỉ quỹ	19,673,640,467	18,727,456,767	16,890,799,167	16,432,259,267
5		Vốn góp mua lại	(48,290,789,130)	(42,784,961,714)	(39,207,368,404)	(38,431,208,489)
6		Vốn góp mua lại theo mệnh giá	(33,319,870,600)	(30,515,031,800)	(28,641,493,000)	(28,217,056,600)
7		Thặng dư vốn do mua lại chứng chỉ quỹ	(14,970,918,530)	(12,269,929,914)	(10,565,875,404)	(10,214,151,889)
8	2	Thay đổi vốn góp trong kỳ	(7,357,658,408)	(10,954,230,824)	(651,907,387)	(423,624,802)
9		Phát hành thêm trong kỳ	95,083,700	2,004,338,700	1,171,475,000	2,175,917,500
10		-Phát hành thêm chứng chỉ quỹ theo mệnh giá	50,609,200	1,013,680,500	626,575,200	1,172,477,800
11		-Thặng dư vốn do phát hành thêm chứng chỉ quỹ	44,474,500	990,658,200	544,899,800	1,003,439,700
12		Mua lại trong kỳ	(7,452,742,108)	(12,958,569,524)	(1,823,382,387)	(2,599,542,302)
13		-Mua lại chứng chỉ quỹ theo mệnh giá	(3,852,556,700)	(6,657,395,500)	(984,312,500)	(1,408,748,900)
14		-Thặng dư vốn do mua lại chứng chỉ quỹ	(3,600,185,408)	(6,301,174,024)	(839,069,887)	(1,190,793,402)
15	3	Vốn góp cuối kỳ	69,160,067,629	69,160,067,629	79,274,350,376	79,274,350,376
16		Vốn góp phát hành	124,903,598,867	124,903,598,867	120,305,101,167	120,305,101,167
17		Vốn góp phát hành theo mệnh giá	105,185,483,900	105,185,483,900	102,869,402,200	102,869,402,200
18		Thặng dư vốn do phát hành chứng chỉ quỹ	19,718,114,967	19,718,114,967	17,435,698,967	17,435,698,967
19		Vốn góp mua lại	(55,743,531,238)	(55,743,531,238)	(41,030,750,791)	(41,030,750,791)
20		Vốn góp mua lại theo mệnh giá	(37,172,427,300)	(37,172,427,300)	(29,625,805,500)	(29,625,805,500)
21		Thặng dư vốn do mua lại chứng chỉ quỹ	(18,571,103,938)	(18,571,103,938)	(11,404,945,291)	(11,404,945,291)

5.4. Trong kỳ, quỹ không có bất kỳ thay đổi nào liên quan đến các ước tính kế toán

5.5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận nguồn vốn Quỹ mở:

5.5.1. Vốn góp và thặng dư vốn:

Vốn góp của nhà đầu tư: Các chứng chỉ quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại thành vốn góp của nhà đầu tư, trong đó bao gồm vốn góp phát hành và vốn góp mua lại.

Vốn góp phát hành: Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ do các nhà đầu tư góp vốn vào Quỹ theo phương thức mua chứng chỉ quỹ trong lần phát hành lần đầu ra công chúng và các lần giao dịch chứng chỉ quỹ tiếp theo sau khi Quỹ thành lập hoặc theo phương thức chuyển đổi chứng chỉ quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ với chứng chỉ quỹ của Quỹ. Vốn góp phát hành được phân ánh theo mệnh giá của chứng chỉ quỹ.

Vốn góp mua lại: Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại chứng chỉ quỹ của các Nhà đầu tư tại các kỳ giao dịch chứng chỉ quỹ sau khi Quỹ thành lập hoặc theo phương thức chuyển đổi chứng chỉ quỹ của Quỹ với chứng chỉ quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ. Vốn góp mua lại được phân ánh theo mệnh giá của chứng chỉ quỹ.

Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư: Thặng dư vốn góp phản ánh chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ và mệnh giá trên một chứng chỉ quỹ được phát hành/mua lại.

5.5.2. Lợi nhuận chưa phân phối:

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện.

Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu với tổng các khoản chi phí của Quỹ lũy kế phát sinh trong năm (không bao gồm chênh lệch tăng/(giảm) đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện).

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện là tổng giá trị lãi/(lỗ) đánh giá lại của các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ lũy kế phát sinh trong năm.

Cuối kỳ kế toán năm, Quỹ xác định lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm và ghi nhận vào "Lợi nhuận chưa phân phối" trên báo cáo tình hình tài chính.

Lợi nhuận/tài sản đã phân phối cho nhà đầu tư:

Lợi nhuận/tài sản đã phân phối cho nhà đầu tư phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối cho nhà đầu tư trong năm.

Quỹ ghi nhận lợi nhuận/tài sản đã phân phối cho nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội Nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ mở và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

5.5.3. Chứng chỉ Quỹ và Giá trị tài sản ròng có thể phân phối cho Nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ:

Chứng chỉ quỹ có thể được Nhà đầu tư bán lại cho Quỹ vào các ngày giao dịch để đổi lại một lượng tiền tương ứng dựa trên giá trị tài sản ròng có thể phân phối cho nhà đầu tư đang nắm giữ chứng chỉ quỹ tại ngày trước ngày giao dịch.

Quỹ phát hành và mua lại chứng chỉ quỹ tại các ngày giao dịch được công bố dựa trên giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ. Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ được tính bằng cách chia giá trị tài sản ròng của Quỹ cho tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày trước ngày giao dịch.

Tất cả các chứng chỉ quỹ phát hành cho Nhà đầu tư đều có các quyền biểu quyết, quyền hưởng cổ tức, quyền được bán lại và các quyền khác như nhau. Mỗi chứng chỉ quỹ đã phát hành tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp thường niên của Quỹ và có quyền được hưởng cổ tức mà Quỹ công bố vào từng thời điểm.

Giá trị tài sản ròng có thể phân phối cho nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ mở đồng thời cũng phản ánh lợi nhuận chưa phân phối, vốn góp của Nhà đầu tư và thặng dư vốn góp. Trong đó, vốn góp của Nhà đầu tư của Quỹ bao gồm vốn góp phát hành và vốn góp mua lại. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư phản ánh chênh lệch giữa thu/chỉ thực tế từ việc phát hành/mua lại chứng chỉ quỹ dựa trên tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ và mệnh giá trên một chứng chỉ quỹ. Lợi nhuận chưa phân phối của Quỹ bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện.

Quỹ chỉ được sử dụng phần lợi nhuận đã thực hiện lũy kế của năm trước trừ đi lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lợi nhuận để phân phối cho Nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ. Việc phân phối lợi nhuận của Quỹ phải thực hiện theo đúng quy định của luật chứng khoán hiện hành áp dụng đối với quỹ mở, Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Quỹ, Bản cáo bạch và Nghị quyết Đại hội Nhà đầu tư.

5.6. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản thu nhập, doanh thu Quỹ mở:

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng tương đối chắc chắn nhận được các lợi ích kinh tế và các khoản doanh thu này có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Thu nhập lãi tiền gửi, lãi trái phiếu và cổ tức:

Thu nhập lãi tiền gửi và lãi trái phiếu được ghi nhận trong báo cáo thu nhập trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi không chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là thu nhập.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán:

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được Thông báo kết quả giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung Tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Lưu ký (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

5.7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận chi phí:

Các khoản chi phí được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi phát sinh.

5.8. Sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ chưa được phản ánh trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đó: Không có

## 5.9. Trình bày các chính sách định giá các khoản đầu tư:

- Các giao dịch bằng ngoại tệ: Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Quỹ thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo thu nhập của Quỹ.

- Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá ba (03) tháng tại ngân hàng. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, và không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị.

- Các khoản đầu tư:

Các khoản đầu tư chứng khoán: Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, chỉ bao gồm giá mua mà không bao gồm các khoản chi phí liên quan đến việc mua các khoản đầu tư đó như phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng và được đánh giá lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo phương pháp xác định giá trị. Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo thu nhập.

Tiền gửi có kỳ hạn: Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(i) Phân loại:

Quỹ phân loại các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng mà Quỹ dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

(ii) Ghi nhận: Quỹ ghi nhận các khoản đầu tư tại ngày giao dịch.

(iii) Xác định giá trị:

Theo Thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ mở (“Thông tư 183”) và Thông tư số 15/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 183, các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ được đánh giá lại theo giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất hoặc giá thị trường có nhiều biến động, Quỹ được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các khoản đầu tư của Quỹ. Giá trị hợp lý được xác định theo nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại điều lệ Quỹ hoặc chính sách định giá của Quỹ. Khoản đầu tư chứng khoán được đánh giá lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

### Trái phiếu

Trái phiếu niêm yết:

- Giá trị thị trường là giá yết trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế, giá yết này phải là giá giao dịch chính thức (giá outright) tại Sở Giao dịch Chứng Khoán;

- Do thị trường trái phiếu Việt Nam chưa hoàn thiện, tần suất giao dịch thấp, thanh khoản chưa cao và thông tin giá cả không được cập nhật thường xuyên hoặc chênh lệch lớn theo thời gian hoặc giữa các bên tham gia thị trường. Do đó, vì bất kỳ lý do nào, trái phiếu niêm yết không có giá giao dịch chính thức (giá outright) tại Sở Giao dịch Chứng Khoán nhiều hơn mười bốn (14) ngày tính đến ngày định giá, giá trái phiếu niêm yết là giá chào mua (bid-price basis) được định giá và được cung cấp bởi các tổ chức dịch vụ cung cấp báo giá độc lập, uy tín trên thị trường như: Interactive Data Corporation, Markit, Reuters hoặc Bloomberg.

- Interactive Data Corporation sẽ là tổ chức ưu tiên số một trong việc cung cấp dịch vụ định giá trái phiếu niêm yết. Nếu Interactive Data Corporation không thể cung cấp giá của trái phiếu niêm yết, việc sử dụng định giá của các tổ chức khác theo thứ tự ưu tiên như sau: Markit, Reuters hoặc Bloomberg hoặc các phương pháp định giá khác được đề cập dưới đây, sẽ được cân nhắc và áp dụng, tuy nhiên với điều kiện giá cuối cùng có sẵn (giá cũ) được sử dụng đã vượt quá thời gian chín mươi (90) ngày và có sự chấp thuận của Ban định giá nội bộ về việc thay đổi này.

- Trong trường hợp không có báo giá trị trường thì giá trị của trái phiếu niêm yết mới được mua sẽ là giá mua và giá này sẽ được sử dụng cho tới khi có giá giao dịch chính thức (giá outright) hoặc giá chào mua được định giá bởi tổ chức cung cấp báo giá ưu tiên số 1. Việc sử dụng giá cũ này phải được giám sát và tuân theo chính sách sử dụng giá cũ. Trong khi đó, giá trị của trái phiếu niêm yết khác được xác định theo các thứ tự ưu tiên sau:

• Giá cuối cùng có sẵn (giá cũ) được sử dụng cho tới khi có giá giao dịch chính thức (giá outright) hoặc giá chào mua được định giá bởi tổ chức cung cấp báo giá ưu tiên số 1. Việc sử dụng giá cũ này phải được giám sát và tuân theo chính sách sử dụng giá cũ;

• Giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá phù hợp được phê duyệt bởi Ban Định giá nội bộ hoặc Ban Đại diện Quỹ;

• Mệnh giá cộng lãi lũy kế;

• Giá mua cộng lãi lũy kế.

Trái phiếu không niêm yết bao gồm các trái phiếu không giao dịch thông qua sàn giao dịch hoặc giao dịch không thường xuyên như: trái phiếu có lãi suất cao, trái phiếu tổ chức không giao dịch thường xuyên, nợ tư.

- Giá trị thị trường là giá chào mua (bid-price basis) được định giá gần nhất và được cung cấp bởi các tổ chức dịch vụ cung cấp báo giá uy tín trên thị trường như Interactive Data Corporation, Markit, Reuters hoặc Bloomberg.

- Interactive Data Corporation sẽ là tổ chức ưu tiên số một trong việc cung cấp dịch vụ định giá trái phiếu không niêm yết. Nếu Interactive Data Corporation không thể cung cấp giá của trái phiếu không niêm yết, việc sử dụng định giá của các tổ chức khác theo thứ tự ưu tiên như sau: Markit, Reuters hoặc Bloomberg hoặc các phương pháp định giá khác được đề cập tại điều dưới đây, sẽ được cân nhắc và áp dụng, tuy nhiên với điều kiện giá cuối cùng có sẵn (giá cũ) được sử dụng đã vượt quá thời gian chín mươi (90) ngày và có sự chấp thuận của Ban định giá nội bộ về việc thay đổi này.

- Trong trường hợp không có báo giá trị trường thì giá trị của trái phiếu không niêm yết mới được mua sẽ là giá mua và giá này sẽ được sử dụng cho tới khi có giá giao dịch chính thức (giá outright) hoặc giá chào mua được định giá bởi tổ chức cung cấp báo giá ưu tiên số 1. Việc sử dụng giá cũ này phải được giám sát và tuân theo chính sách sử dụng giá cũ. Trong khi đó, giá trị của trái phiếu không niêm yết khác được xác định theo các thứ tự ưu tiên sau:

• Giá cuối cùng có sẵn (giá cũ) được sử dụng cho tới khi có giá giao dịch chính thức (giá outright) hoặc giá chào mua được định giá bởi tổ chức cung cấp báo giá ưu tiên số 1. Việc sử dụng giá cũ này phải được giám sát và tuân theo chính sách sử dụng giá cũ;

• Giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá phù hợp được phê duyệt bởi Ban Định giá nội bộ hoặc Ban Đại diện Quỹ;

• Mệnh giá cộng lãi lũy kế;

• Giá mua cộng lãi lũy kế.

## Cổ phiếu

Cổ phiếu niêm yết bao gồm cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán công ty đại chúng chưa được niêm yết (“Upcom”).

- Giá trị thị trường sẽ được xác định là giá đóng cửa của ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.
- Trong trường hợp không có báo giá trị trường, giá của cổ phiếu niêm yết được xác định theo các thứ tự ưu tiên như sau:
  - Giá cuối cùng có sẵn (giá cũ). Việc sử dụng giá cũ này phải được giám sát và tuân theo chính sách sử dụng giá cũ;
  - Giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá phù hợp được phê duyệt bởi Ban Định giá nội bộ hoặc Ban Đại diện Quỹ;
  - Giá trị sổ sách theo báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán;
  - Giá mua.

Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch; cổ phiếu chưa niêm yết.

- Công ty Quản lý Quỹ được quyền chỉ định năm (05) công ty chứng khoán không phải là người có liên quan của Công ty Quản lý Quỹ và Ngân hàng Giám sát để cung cấp giá cho mỗi lần định giá.
- Danh sách công ty chứng khoán được chỉ định, tuy nhiên Công ty Quản lý Quỹ có quyền thay đổi chỉ định theo từng thời điểm và việc thay đổi danh sách chỉ định này phải được Ban Đại Diện Quỹ chấp thuận, bao gồm như sau:
  - Danh sách ưu tiên số 1: bao gồm ba (03) công ty chứng khoán.
  - Danh sách ưu tiên số 2: bao gồm hai (02) công ty chứng khoán.
- Giá trị thị trường được xác định dựa trên giá trung bình cung cấp bởi ba (03) công ty chứng khoán và phải đáp ứng các điều kiện sau:
  - Giá được báo là giá giao dịch tại các công ty chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá; hoặc
  - Giá được báo là giá chào mua tại ngày gần nhất trước ngày định giá nếu các cổ phiếu chưa niêm yết không có giá giao dịch; và
  - Giá được báo không được cũ hơn chín mươi (90) ngày tính tới ngày ngày định giá.
- Trong trường hợp Công ty Quản lý Quỹ nhận báo giá từ tất cả các công ty chứng khoán, Công ty Quản lý Quỹ ưu tiên sử dụng báo giá của ba (03) công ty chứng khoán trong danh sách ưu tiên số 1.
- Trong trường hợp Công ty Quản lý Quỹ nhận được báo giá từ hai (02) công ty nằm trong danh sách ưu tiên số 1 hoặc ít hơn, thì báo giá thứ ba được Công ty Quản lý Quỹ sử dụng là báo giá thấp hơn giữa báo giá của các công ty chứng khoán khác trong danh sách ưu tiên số 2.
- Trong trường hợp khác khi Công ty Quản lý Quỹ không có đủ báo giá hợp lệ của tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán trong một ngày định giá nào đó cho một cổ phiếu chưa niêm yết nhất định, thì cổ phiếu này được định giá bằng bất kỳ phương pháp định giá phù hợp khác được Ban Đại diện Quỹ hoặc Ban Định giá nội bộ chấp thuận.

Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản.

Giá trị thị trường được xác định theo các thứ tự ưu tiên như sau:

- 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày kết thúc kỳ kế toán gần nhất trước ngày định giá; hoặc
- Giá xác định theo phương pháp được Ban Đại diện Quỹ hoặc Ban Định giá nội bộ chấp thuận.

Cổ phần và phần góp vốn khác.

Giá trị của các cổ phần và phần góp vốn khác được xác định như sau:

- Giá trị vốn góp; hoặc
- Giá trị sổ sách theo báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán; hoặc
- Giá xác định theo phương pháp được Ban Đại diện Quỹ hoặc Ban Định giá nội bộ chấp thuận.

Chứng khoán phái sinh

Giá trị thị trường của chứng khoán phái sinh niêm yết được xác định bằng giá đóng cửa của ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá. Trong trường hợp không thể lấy được giá giao dịch hợp lý trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán vào ngày định giá, giá chứng khoán phái sinh niêm yết sẽ được định giá và cung cấp bởi các công ty dịch vụ cung cấp giá độc lập, uy tín trên thị trường như Interactive Data Corporation (nguồn ưu tiên) hoặc Markit, hoặc Reuters hoặc Bloomberg.

Trong trường hợp không có báo giá trị trường, giá của chứng khoán phái sinh niêm yết sẽ được xác định theo phương pháp được Ban đại diện Quỹ hoặc Ban định giá nội bộ chấp thuận.

Các tài sản khác được phép đầu tư

Giá xác định theo phương pháp định giá quy định trong sổ tay định giá và được Ban Đại diện Quỹ và Ban Định giá nội bộ phê duyệt.

**Ngân hàng giám sát**

TP Hồ Chí Minh ngày 13/07/2020

**Công ty quản lý quỹ**